

Bản án số: 277/2025/DS-PT

Ngày: 26/9/2025

V/v: “*Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thái Bình

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Xô, bà Nguyễn Thị Thủy Tiên

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Mai Hân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Ông Đinh Văn Lai - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 85/2025/TLPT-DS ngày 18 tháng 6 năm 2025 về việc: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”. Do bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 333/2025/QĐ-PT, ngày 06 tháng 8 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 264/2025/QĐ-PT, ngày 29 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà **Vũ Thị Ngọc T**, sinh năm 1985. Có mặt

Địa chỉ: Số A đường số F, thôn F, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (nay là thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng)

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:

+ Ông **Nguyễn Phương Q**, sinh năm 1996. Có mặt

Địa chỉ: Số A CMT H, khu phố F, thị trấn V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (nay là thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng)

2. *Bị đơn:* Bà **Trần Thị T1**, sinh năm 1985. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số D đường Đ, thôn F, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận. (nay là thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng)

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Bà **Đông Thị Thúy T2**, sinh năm 1970. Vắng mặt

Địa chỉ: Khu tập thể X, tổ dân phố A, phường L, quận H, Thành phố Hà Nội.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông **Nguyễn Văn H**, sinh năm 1978. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số A đường số F, thôn F, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.
(nay là thôn V, xã Đ, tỉnh Lâm Đồng)

+ Ông **Bùi Đình T3**, sinh năm 1984. Vắng mặt.

Địa chỉ: Số D đường Đ, thôn F, xã V, huyện Đ, tỉnh Bình Thuận.

Người kháng cáo: Nguyên đơn Vũ Thị Ngọc T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện ngày 27/9/2024 cùng các tài liệu, chứng cứ kèm theo, bản khai, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa nguyên đơn; người đại diện cho nguyên đơn và đại diện cho ông Nguyễn Văn H trình bày: Giữa bà Vũ Thị Ngọc T và bà Trần Thị T1 có quan hệ bạn bè thân nhau và cũng có quan hệ bà con. Do có nhu cầu trong công việc làm ăn, nên bà Trần Thị T1 có vay tiền của bà Vũ Thị Ngọc T. Tính từ ngày 11/7/2020 đến ngày 12/01/2023 bà T1 vay của bà T nhiều lần tiền với tổng số tiền là 5.595.000.000 đồng, hình thức giao tiền bằng chuyển khoản, sau đó giữa bà T và bà T1 cùng ghi sổ theo dõi, với nội dung: Ngày, tháng, năm, số tiền bà T cho bà T1 vay; ngày, tháng năm, số tiền bà T1 trả cho bà T và số tiền nợ còn lại, đồng thời bà T1 ký xác nhận sau mỗi lần kết nợ; khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 3%/tháng, thời hạn vay không thỏa thuận, nhưng khi nào bà T cần thì báo cho bà T1 trước 01 tháng, để bà T1 trả. Trong quá trình vay bà T1 có trả cho bà T một số tiền gốc là 1.945.000.000 đồng; trả tiền lãi tính đến ngày 30/11/2024 là 2.194.773.151 đồng. Hiện bà T1 còn nợ tiền gốc 3.650.000.000 đồng và tiền lãi là 312.100.822 đồng. Nay bà T yêu cầu vợ chồng bà T1, ông Bùi Đình T3 trả nợ gốc 3.650.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày 30/11/2024 là 312.100.822 đồng. Đồng thời yêu cầu tiếp tục trả lãi mức 1,66%/tháng kể từ ngày 01/12/2024 cho đến khi giải quyết xong vụ án.

Chứng cứ do nguyên đơn đưa ra: 01 bảng tính lãi đến ngày 30/11/2024; 50 bảng sao kê từ bút lục số 96 đến bút lục số 145; 01 thông báo thu hồi số tiền cho vay bút lục 166; 05 trang giấy ghi tiền cho vay, tiền trả nợ từ bút lục số 3 đến bút lục số 7.

-Trong quá trình tố tụng bị đơn bà Trần Thị T1, người đại diện cho bị đơn trình bày: Trong thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 1/2023, bà T1 có

vay của bà T; cụ thể: Theo số liệu bà T cung cấp trong năm 2020, bà T1 vay của bà T tổng số tiền 1.120.000.000 đồng. Trong năm 2020 bà T1 có trả gốc, lãi cho bà T bằng tiền mặt tận tay cho bà T, nên không có bằng chứng. Cuối năm 2020 bà T1 mới mở tài khoản tại Ngân hàng TMCP C, nên có sao kê số tiền trả cho bà T là 53.800.000 đồng.

Năm 2021 bà T cho bà T1 vay tổng số tiền 1.810.000.000 đồng (theo số liệu do bà T cung cấp), nhưng bà T1 đã trả cho bà T tổng số tiền gốc và lãi là 1.693.140.000 đồng.

Năm 2022 bà T cho bà T1 vay tổng số tiền là 2.665.000.000 đồng (theo số liệu do bà T cung cấp), nhưng bà T1 đã trả cho bà T trong năm 2022 tổng số tiền là 3.092.970.000 đồng.

Năm 2023 bà T cho bà T1 vay số tiền 15.000.000 đồng (theo số liệu do bà T cung cấp), nhưng bà T1 đã trả cho bà T tổng số tiền trong năm 2023 là 783.140.000 đồng.

Năm 2024 bà T không cho bà T1 vay khoản nào, nhưng bà T1 có trả cho bà T số tiền 10.000.000 đồng.

Tổng số tiền bà T chuyển cho bà T1 vay từ năm 2020 đến năm 2023 theo số liệu bà T cung cấp cho Tòa án là 5.610.000.000 đồng. Còn tổng số tiền bà T1 đã chuyển trả cho bà T là 5.633.050.000 đồng.

Chứng cứ bị đơn đưa ra là 47 tờ sao kê trên giấy A4 được đánh số bút lục từ 49 đến bút lục 95.

-Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Đình T3 trình bày: Vợ của ông Bùi Đình T3 là bà Trần Thị T1 có quan hệ với bà Vũ Thị Ngọc T và hai bên cho nhau vay tiền như thế nào ông T3 không biết. Ông T3 và gia đình không sử dụng tiền vay cũng như việc đồng thuận để bà T1 vay tiền. Việc bà T1 vay tiền không có trao đổi hay nói cho ông T3 biết. Ông T3 yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025, Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều điểm b khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật Tổ tụng dân sự; Điều 280, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Xử: Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. Buộc bà Trần Thị T1 và ông Bùi Đình T3 phải trả cho bà Vũ Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn H số tiền là 2.802.387.000 đồng, gồm: 2.702.207.782 đồng tiền gốc và 100.179.841 đồng tiền lãi.

Kể từ bà Vũ Thị Ngọc T, ông Nguyễn Văn H có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bà Trần Thị T1, ông Bùi Đình T3 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền gốc và lãi là: 1.448.525.000 đồng

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Ngày 07/5/2025, nguyên đơn Vũ Thị Ngọc T kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về phần tính lãi suất của bản án sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu tính lãi suất với mức là 20%/ 1 năm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn xác định nội dung kháng cáo là sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn về xác định lãi hai bên thỏa thuận là 3%/1 tháng, nguyên đơn chấp nhận việc điều chỉnh số tiền lãi vượt quá vào gốc, nhưng lãi là 20%/1 năm chứ không phải 10%/1 năm như bản án sơ thẩm đã tuyên.

- Bị đơn, đại diện theo ủy của bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là ông T3 vắng mặt, dù đã được tổng đạt hợp lệ.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án: Thư ký, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; người tham gia tố tụng chấp hành pháp luật. Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định lãi hai bên thỏa thuận là 3%/1 tháng, lãi được chấp nhận là 20%/1 năm, điều chỉnh số tiền lãi vượt quá vào gốc, và tiếp tục tính lãi 20%/1 năm cho đến khi trả xong nợ gốc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày tại phiên tòa của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Bản án sơ thẩm ghi năm sinh của nguyên đơn Vũ Thị Ngọc T 1979 là không đúng với đơn khởi kiện, thông báo thụ lý vụ án, bản sao Căn cước công dân nguyên đơn nộp khi khởi kiện. Tòa án cấp phúc thẩm điều chỉnh lại năm sinh của nguyên đơn cho đúng là nguyên đơn sinh năm 1985. Bị đơn Trần Thị T1, đại diện bị đơn là bà Đồng Thị Thúy T2 và người có quyền lợi

nghĩa vụ liên quan là ông Bùi Đình T3 vắng mặt, dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ qua hai lần mở phiên tòa. Do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[2] Sau khi xét xử sơ thẩm, nguyên đơn cung cấp chứng cứ mới nộp cùng với đơn kháng cáo là: Vi bằng số 17/2025/VBTPLĐL ngày 06/5/2025 do Văn phòng T4 lập, về các tin nhắn qua lại trên zalo và nội dung ghi âm cuộc nói chuyện giữa nguyên đơn và bị đơn.

Nội dung vi bằng của file ghi âm thể hiện nguyên đơn có gọi điện cho bị đơn, trong cuộc nói chuyện, nguyên đơn nói về tiền lãi là 3%/1 tháng cho tất cả các khoản nợ, bị đơn trả lời “Ờ”. Nội dung vi bằng của tin nhắn trên zalo, nguyên đơn lý giải thể hiện tiền lãi là 3%/1 tháng, chứng minh bằng số tiền bị đơn chuyển trả lãi, và tin nhắn có thể hiện tiền gốc nhân với lãi 3%/1 tháng ra số tiền phải trả.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Vũ Thị Ngọc T yêu cầu vợ chồng bà Trần Thị T1 và ông Bùi Đình T3 trả số đã vay, chấp nhận khấu trừ tiền lãi vượt quá vào tiền gốc. Số tiền gốc còn lại yêu cầu phải trả là 2.533.841.652 đồng, tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 13/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/4/2025, với lãi suất là 20%/1 năm, quy ra tiền lãi là 1.110.430.766 đồng, trừ đi 80.000.000đ đã trả sau khi chốt nợ. Tổng số tiền nguyên đơn yêu cầu trả là 3.564.272.418 đồng.

[3.2] Xét thấy, tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn có cung cấp thêm các chứng cứ mới, thể hiện rõ về mức lãi các bên thực tế trả cho nhau, có căn cứ để xác định lãi suất hai bên thỏa thuận là 3%/1 tháng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu lãi suất 20%/1 năm của nguyên đơn, chỉ chấp nhận lãi 10%/1 năm. Nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại căn cứ vào bảng tính lãi đã nhận 3%/1 tháng mà nguyên đơn cung cấp để khấu trừ vào tiền gốc bị đơn phải trả là mâu thuẫn, lẽ ra khi căn cứ vào số tiền lãi mà bị đơn đã kê ra với lãi suất là 3%/1 tháng để tính khấu trừ, thì phải đồng thời xác định là lãi các bên thỏa thuận là 3%/1 tháng, và điều chỉnh lại về mức cho phép là 1,66%/1 tháng (20%/1 năm) mới đúng.

[3.3] Từ chứng cứ mới nguyên đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm như đã nêu ở mục [2] và phân tích ở mục [3.2], xét thấy kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ, cần sửa án sơ thẩm, chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn, xác định lại lãi suất và số tiền phải trả.

[4] Về số tiền phải trả: Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn xác định yêu cầu khởi kiện là đối với số tiền gốc 3.650.000.000 đồng, nguyên đơn chấp nhận việc khấu trừ tiền lãi đã vượt quá theo cách tính của Tòa án cấp sơ thẩm,

chỉ khác là nguyên đơn đề nghị mức lãi bên bị đơn phải trả là 1,66%/1 tháng (20%/1 năm). Số tiền gốc còn lại yêu cầu phải trả là 2.533.841.652 đồng, tiền lãi tiếp tục phát sinh từ ngày 13/02/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 24/4/2025, với lãi suất là 20%/1 năm, quy ra tiền lãi là 1.110.430.766 đồng. Tổng số tiền phải trả là 3.644.272.418 đồng. Sau thời điểm chốt nợ thì kể từ ngày 12/02/2023 đến ngày 31/12/2023 bà T1 có chuyển khoản cho bà T tổng số tiền 80.000.000 đồng (số tiền lãi trả không rõ mức lãi suất, trả nhiều lần, có bao nhiêu trả bấy nhiêu, không ghi nhận nội dung chuyển khoản). Bà T đồng ý trừ số tiền này vào tiền lãi. Do đó số tiền phía bị đơn phải trả 3.564.272.418 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do bản án bị sửa nên Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận, nguyên đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là bà Vũ Thị Ngọc T, sửa Bản án sơ thẩm số 29/2025/DS-ST ngày 24 tháng 4 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Đức Linh, tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều điểm b khoản 2 Điều 227, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 280, 357, 463, 466, khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14.

Tuyên Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà Trần Thị T1 và ông Bùi Đình T3 phải trả cho bà Vũ Thị Ngọc T và ông Nguyễn Văn H số tiền là 3.564.272.418 đồng, gồm: 2.533.841.652 đồng tiền gốc và 1.030.430.766 đồng tiền lãi.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (24/4/2025) bà Trần Thị T1 và ông Bùi Đình T3 còn phải chịu lãi với lãi suất là 20%/1 năm trên số tiền gốc còn thiếu là 2.533.841.652 đồng cho đến khi thi hành xong.

Đối với khoản tiền lãi 1.030.430.766 đồng, kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức

lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị T1 và ông Bùi Đình T3 phải chịu án 103.285.448 đồng. Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã đóng là 56.062.000đ theo biên lai thu tạm ứng số 0004911 ngày 31/10/2024 của Thi hành án dân sự huyện Đức Linh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17)

Về án phí dân sự phúc thẩm: bà Vũ Thị Ngọc T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho bà Vũ Thị Ngọc T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã đóng là 300.000đ theo biên lai thu tạm ứng số 0005453 ngày 19/5/2025 của Thi hành án dân sự huyện Đức Linh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 17)

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án Dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (26/9/2025).

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh LĐ;
- TAND KV 17;
- Phòng THADS KV 17;
- Các đương sự;
- Lưu: hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thái Bình